

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Chuyên.

2. Ông Ngô Văn Bê.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:*** Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐXXST ngày 24/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2020/QĐ-ST ngày 09/9/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị H, sinh năm: 1994.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Hiền Lương, xã Phù L, huyện Quế V, tỉnh N.
(Vắng mặt)

***Bị đơn:** Anh Trịnh Quang Đ, sinh năm: 1989.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Tư Mại, xã Tư M, huyện Yên D, tỉnh B.

(Hiện đang lao động tại nước ngoài).

Địa chỉ cuối cùng của anh Trịnh Quang Đ tại Việt Nam là Thôn Tư Mại, xã Tư M, huyện Yên D, tỉnh B. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 27/6/2020, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Chị và anh Trịnh Quang Đ kết hôn năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tư M, huyện Yên D, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã bất đồng quan điểm. Đến năm 2018 thì anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, kể từ đó đến nay vợ chồng chị không còn quan tâm đến nhau và cũng không liên lạc gì với nhau, vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho chị được ly hôn anh Trịnh Quang Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là cháu Trịnh Hữu Quang A, sinh ngày 09/12/2014. Hiện nay cháu Trịnh Hữu Quang A đang ở với anh Đ và bà nội. Ly hôn chị đề nghị được giao con chung cho anh Đ nuôi dưỡng. Về phí tổn cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Anh chị không có, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị H còn trình bày: Hiện nay anh Đ vẫn ở Đài Loan, địa chỉ cụ thể của anh Đ ở Đài Loan chị không cung cấp được cho Tòa án được vì chị không liên lạc được với anh Đ, anh Đ vẫn liên lạc về gia đình nhưng mẹ đẻ anh Đ là bà Đào Thị D, trú tại: Thôn Tư Mại, xã Tư M, huyện Yên D, tỉnh B cũng không cung cấp địa chỉ nên chị không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ được, nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Trịnh Quang Đ.

Bị đơn anh Trịnh Quang Đ không có bản tự khai.

Ngày 24/7/2020 và ngày 03/8/2020 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh Trịnh Quang Đ là bà Đào Thị D; sinh năm 1962, trú tại: Thôn Tư Mại, xã Tư M, huyện Yên D, tỉnh B để giao thông báo thụ lý vụ án và

yêu cầu bà D thông báo cho anh Đ biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Phạm Thị H và anh Trịnh Quang Đ; yêu cầu anh Đ viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà D cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Đ ở Đài Loan. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc bà D vẫn giữ nguyên quan điểm là anh Đ ở Đài Loan vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Đ ở Đài Loan cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của anh Đ, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh Đ biết để anh Đ gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh Đ gửi về.

Tại đơn trình bày bà Đào Thị D trình bày: Bà là bà nội của cháu Trịnh Hữu Quang A, sinh ngày 09/12/2014, từ khi cháu Quang Anh sinh ra tới nay cháu vẫn ở với bà, cháu được đi học và phát triển bình thường, con trai bà là anh Trịnh Quang Đ vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình và thường xuyên gửi tiền về cho bà và gia đình để nuôi dưỡng cháu.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Trịnh Quang Đ vắng mặt không có lý do.

Chủ Tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của chị H; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của anh Đ là bà Đào Thị D và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn chị Phạm Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Đ không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh Đ; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt anh Đ là đúng.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H. Xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Phạm Văn Đức.

Về con chung: Giao con chung là cháu Trịnh Hữu Quang A, sinh ngày 09/12/2014 cho anh Trịnh Quang Đ nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị Phạm Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Chị Phạm Thị H là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Phạm Thị H.

Đối với bị đơn anh Trịnh Quang Đ vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh Đ là bà Đào Thị D để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà D thông báo cho anh Đ biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Phạm Thị H và anh Trịnh Quang Đ; Yêu cầu anh Đ viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà D cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Đ ở Đài Loan cho Tòa án. Bà Đào Thị D trình bày: Anh Đ vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà D vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh Đ cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh Đ biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Trịnh Quang Đ theo thủ tục chung.

[2]. **Về thẩm quyền:** Chị Phạm Thị H là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Trịnh Quang Đ, anh Đ hiện đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 9104/QLXNC – P5 v/v cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày

18/6/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì anh Đ xuất cảnh ngày 17/7/2018 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của anh Đ ở Việt Nam là: Thôn Tư Mại, xã Tư M, huyện Yên D, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H và anh Trịnh Quang Đ kết hôn năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tư M, huyện Yên D, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị H trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, không cùng quan điểm sống. Đến năm 2018 thì anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan kể từ đó đến nay vợ chồng chị không còn quan tâm đến nhau và cũng không liên lạc gì với nhau, vợ chồng ly thân từ năm 2018. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho chị được ly hôn anh Trịnh Quang Đ.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị H và anh Trịnh Quang Đ. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị H và anh Đ chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2018 thì anh Đ đi lao động tại Đài Loan từ đó đến nay chưa về nước, vợ chồng anh chị đã cắt đứt mọi liên lạc với nhau, không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm giữa chị H và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H. Xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Trịnh Quang Đ.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Phạm Thị H và anh Trịnh Quang Đ có 01 con chung là cháu Trịnh Hữu Quang A, sinh ngày 09/12/2014. Hiện nay, cháu A đang ở cùng với anh Đ và bà Nội. Ly hôn chị H đề nghị được giao con chung cho anh Đ nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H về yêu cầu nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy từ khi chị H và anh Đ sống ly thân đến nay thì cháu Trịnh Hữu Quang A vẫn ở cùng với bà nội (mẹ anh Đ) cháu được bà nội chăm sóc phát triển

bình thường, anh Đ vẫn thường xuyên gửi tiền về cho mẹ anh để nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu. Do vậy, chị H đề nghị giao con chung là cháu Trịnh Hữu Quang A, sinh ngày 09/12/2014 cho anh Trịnh Quang Đ nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với điều kiện thực tế và tránh xáo trộn cuộc sống bình thường của cháu. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H.

Giao con chung là cháu Trịnh Hữu Quang A, sinh ngày 09/12/2014 cho anh Trịnh Quang Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị Phạm Thị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị Phạm Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Trịnh Quang Đ.

2. Về con chung: Giao cho anh Trịnh Quang Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trịnh Hữu Quang A, sinh ngày 09/12/2014 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

3.Về án phí: Chị Phạm Thị H phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000768 ngày 21/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị H đã nộp đủ.

4.Về quyền kháng cáo bản án: Chị Phạm Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Trịnh Quang Đ hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND xã Tư Mại, Yên Dũng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Bê Nguyễn Xuân Chuyên

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình Nguyễn Thị Bích

Trần Thị Hà